

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 9 năm 2020

Số : 1366/TB-ĐHYD

THÔNG BÁO

Về thực hiện chính sách học bổng đối với sinh viên trúng tuyển năm 2020

Căn cứ Nghị định số 86/2015-NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ các hướng dẫn, quy định về việc thực hiện các chế độ, chính sách cho sinh viên đang học tại các trường công lập;

Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ và tình hình thực tiễn tại Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh nhằm thực hiện công tác hỗ trợ người học từ năm học 2020-2021, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh thông báo các thủ tục thực hiện chính sách học bổng của nhà trường dành cho sinh viên trúng tuyển năm 2020 như sau:

A. Các đối tượng và mức học bổng

I. Đối tượng được cấp học bổng tương đương 100% học phí:

Sinh viên thuộc một trong ba đối tượng sau:

1. Sinh viên thuộc đối tượng được miễn 100% học phí theo quy định của pháp luật hiện hành (Nghị định số 86/2015-NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ), sau đây gọi tắt là Nghị định 86.

2. Sinh viên là thủ khoa đầu vào của từng ngành (có tổng điểm 03 môn thi THPT cao nhất) năm 2020 của nhà trường. Trong trường hợp đồng điểm thì nhà trường sẽ xét ưu tiên sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

3. Sinh viên có hoàn cảnh khó khăn xếp loại theo phụ lục 4 (có minh chứng kèm theo bao gồm các minh chứng về hoàn cảnh gia đình, hình ảnh, thành tích cá nhân,...).

II. Đối tượng được cấp học bổng tương đương 75% học phí:

Sinh viên thuộc một trong hai đối tượng sau:

1. Sinh viên thuộc đối tượng được giảm 70% học phí theo quy định của pháp luật hiện hành (Nghị định 86).
2. Sinh viên có hoàn cảnh khó khăn xếp loại theo phụ lục 4 (có minh chứng kèm theo bao gồm các minh chứng về hoàn cảnh gia đình, hình ảnh, thành tích cá nhân,...).

III. Đối tượng được cấp học bổng tương đương 50% học phí:

Sinh viên thuộc một trong hai đối tượng sau:

1. Sinh viên thuộc đối tượng được giảm 50% học phí theo quy định của pháp luật hiện hành (Nghị định 86).
2. Sinh viên có hoàn cảnh khó khăn xếp loại theo phụ lục 4 (có minh chứng kèm theo bao gồm các minh chứng về hoàn cảnh gia đình, hình ảnh, thành tích cá nhân,...).

IV. Đối tượng được cấp học bổng tương đương 25% học phí:

Sinh viên có hoàn cảnh khó khăn xếp loại theo phụ lục 4 (có minh chứng kèm theo bao gồm các minh chứng về hoàn cảnh gia đình, hình ảnh, thành tích cá nhân,...).

V. Số lượng học bổng

STT	Ngành học	Chỉ tiêu tuyển năm 2020	Số suất Cấp toàn phần 100% học phí	Số suất Cấp 70% học phí	Số suất Cấp 50% học phí	Số suất Cấp 25% học phí	Tổng số suất
1	Y	400	10	15	25	100	150
2	DU'ỢC	550	13	20	35	145	213
3	RHM	120	2	5	10	25	42
4	CNPHR	40	1	1	3	10	15
5	YHCT	190	4	8	15	35	62
6	BSYHDP	120	3	5	10	25	43
7	CNYTCC	160	3	6	15	26	50
8	ĐD-KTYH	595	15	20	40	150	225
	Tổng	2,175	51	80	153	516	800

B. Thủ tục, hồ sơ:

- Sinh viên làm hồ sơ xin học bổng và nộp cho Phòng Công tác Sinh viên vào thời điểm nộp hồ sơ nhập học. Sinh viên có nghĩa vụ bổ sung hồ sơ (nếu có) trong vòng 15 ngày kể từ khi được Nhà trường yêu cầu nộp bổ sung để làm rõ về hoàn cảnh gia đình, thành tích cá nhân.

- Sinh viên là thủ khoa của kỳ tuyển sinh sẽ được Nhà trường liên hệ hướng dẫn các thủ tục.
- Trong trường hợp cần thiết Nhà trường sẽ xác minh thông tin hoàn cảnh của sinh viên trước khi ra quyết định cấp học bổng.
- Hội đồng xét, cấp học bổng của Nhà trường sẽ xem xét hồ sơ và ra quyết định cấp học bổng.
- Danh sách sinh viên được trao học bổng sẽ được cấp từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, trường hợp đặc biệt, đột xuất sẽ do Hiệu trưởng quyết định.

- Hồ sơ xin học bổng bao gồm:

- + Đơn xin học bổng (theo mẫu 1): tất cả các sinh viên đều phải làm đơn xin học bổng kể cả sinh viên thuộc diện gia đình chính sách theo Nghị định 86 và các quy định khác.
- + Hồ sơ minh chứng thuộc diện gia đình chính sách theo Nghị định 86 và các quy định liên quan (phụ lục 1,2,3 đính kèm).
- + Hồ sơ chứng minh hoàn cảnh gia đình khó khăn và thành tích cá nhân (Sổ hộ nghèo, cận nghèo, sổ hộ khẩu để xác nhận là đối tượng dân tộc thiểu số, minh chứng thu nhập gia đình, các khoản vay ngân hàng, ý chí vượt khó, thành tích cá nhân,...): sinh viên cần trình bày rõ hoàn cảnh gia đình trong đơn xin và photo (có công chứng) các hồ sơ kèm theo để thể hiện được hoàn cảnh, ý chí vượt khó, các thành tích cá nhân (khen thưởng, đạt giải cao trong các kỳ thi,...), hình chụp nhà cửa, thư giới thiệu đề đạt của các cấp chính quyền hoặc người bảo trợ,... với mục đích để Hội đồng xét hiểu rõ hoàn cảnh của sinh viên.

Thông tin liên hệ:

Phòng Công tác sinh viên (lầu 1, Tòa nhà 15 tầng, 217 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5), số điện thoại: 02838.537976 hoặc email: ctsv@ump.edu.vn.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- BGH (để BC);
- Các Khoa, Phòng, đơn vị (để t/h);
- Tân sinh viên khoá 2020 (để t/h)
- Lưu: VT, P. CTSV.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS. TS. Trần Diệp Tuấn

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC HỒ SƠ DÀNH CHO SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG THUỘC DIỆN THEO QUY ĐỊNH CỦA NGHỊ ĐỊNH 86

HỌC BỔNG 100% HỌC PHÍ	DANH MỤC HỒ SƠ CẦN PHẢI NỘP
Đối tượng 1: Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng.	01 đơn xin học bổng (theo mẫu 1); 01 bản sao giấy khai sinh; 01 giấy xác nhận đối tượng do cơ quan quản lý đối tượng người có công hoặc UBND xã xác nhận.
Đối tượng 2: Sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	01 đơn xin học bổng (theo mẫu 1). 01 giấy xác nhận khuyết tật do UBND Xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND cấp huyện đối với sinh viên tàn tật, khuyết tật. 01 bản sao giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo của UBND Xã cấp
Đối tượng 3: Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 5 nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013	01 đơn xin học bổng (theo mẫu 1). 01 quyết định trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND cấp Huyện đối với sinh viên không có nguồn nuôi dưỡng
Đối tượng 4: Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo.	01 đơn xin học bổng (theo mẫu 1). 01 bản sao giấy Khai sinh; 01 giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo do UBND Xã cấp
Đối tượng 5: Sinh viên người dân tộc thiểu số <i>rất ít người</i> ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.	01 đơn xin học bổng (theo mẫu 1). 01 Giấy khai sinh (bản sao có công chứng); 01 hộ khẩu thường trú (bản sao có công chứng).
HỌC BỔNG 75% HỌC PHÍ	DANH MỤC HỒ SƠ CẦN PHẢI NỘP
Đối tượng 6: Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	01 đơn xin học bổng (theo mẫu 1). 01 Giấy khai sinh (bản sao có công chứng); 01 hộ khẩu thường trú (bản sao có công chứng).

HỌC BỔNG 50% HỌC PHÍ	DANH MỤC HỒ SƠ CẦN PHẢI NỘP
Đối tượng 7: Sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.	01 đơn xin học bổng (theo mẫu 1). 01 bản sao có công chứng sổ hưởng trợ cấp hàng tháng do tổ chức Bảo hiểm Xã hội cấp

PHỤ LỤC 2

CÁC VĂN BẢN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN BAN HÀNH DANH MỤC VÙNG, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ-XÃ HỘI KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Các nghị định, quy định đính kèm theo Phụ lục)

1. Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015;
2. Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016;
3. Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi vào diện đầu tư của Chương trình 135 và Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt bổ sung thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của chương trình 135 năm 2014 và năm 2015.
4. Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh Mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn;
5. Các xã thuộc huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung huyện Nậm Nhùn tỉnh Lai Châu, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên vào danh Mục các huyện nghèo được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo.
6. Các địa bàn có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được quy định tại Phụ lục II ban hành theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi Tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Đầu tư.

Các quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc quy định mới về danh sách các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn (nếu có).

PHỤ LỤC 3

DANH SÁCH CÁC DÂN TỘC RẤT ÍT NGƯỜI

Theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

16 dân tộc thiểu số có số dân dưới 10.000 người (dân tộc thiểu số rất ít người): Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bó Y, La Ha, Ngái, Chứt (Sách), Ó Đu, B rêu, Rơ Măm, Lô Lô, Pà Thên, La Hủ.

PHỤ LỤC 4
THANG ĐIỂM CẤP XÉT HỌC BỔNG DÀNH CHO SINH VIÊN
THUỘC DIỆN CÓ HOÀN CẢNH KHÓ KHĂN

HOÀN CẢNH KHÓ KHĂN (Tối đa 40 điểm)		ĐIỂM THI ĐẦU VÀO (Tối đa 20 điểm)		THUỘC VÙNG KHÓ KHĂN (Tối đa 15 điểm)		GIA CẢNH (Tối đa 10 điểm)		DÂN TỘC THIẾU SỐ (Tối đa 10 điểm)		THÀNH TÍCH ĐẶC BIỆT (Tối đa 5 điểm)	
(1)		(2)		(3)		(4)		(5)		(6)	
Đối tượng	Điểm	Số điểm	Điểm	Đối tượng	Điểm	Đối tượng	Điểm	Đối tượng	Điểm	Thành tích	Điểm
Hộ nghèo	40	Từ 29 điểm trở lên	20	Xã đặc biệt khó khăn	15	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	10	DTTS rất ít người	10	Tham gia các cuộc thi cấp Quốc tế	5
Hộ cận nghèo	30	Từ 27 đến dưới 29	15			Mắc bệnh hiểm nghèo hoặc tàn tật, khuyết tật				Đạt giải các cuộc thi cấp Quốc gia (giải 3 trở lên)	
Có hoàn cảnh khó khăn	20	Từ 25 đến dưới 27	10	Xã khó khăn	10	Mồ côi cha hoặc mẹ	5	DTTS	5	Được nhận Bằng khen, Giấy khen cấp tỉnh trở lên	
		Dưới 25	5			Cha, mẹ bị tai nạn lao động					

Tổng: 100 điểm